

NICKEL® 212

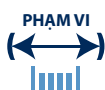
Đặc điểm chính

Bền hơn Nickel 200 do bổ sung mangan

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S.



Hỗ trợ kỹ thuật

NICKEL® 212 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	–	W.NR 2.4110 AWS 073 UNS N02212	Bền hơn Nickel 200 do bổ sung mangan.	Dây dẫn điện. Các thành phần hỗ trợ trong Đèn và van điện tử. Các điện cực trong đèn phát sáng. Công tắc phát sáng.
Ni + Co	97.0	–				
Mn	1.50	2.50				
Fe	–	0.25				
C	–	0.10				
Cu	–	0.20				
Si	–	0.20				
Mg	–	0.20				
S	–	0.006				

Khối lượng riêng	8.86 g/cm³	0.320 lb/in³
Điểm nóng chảy	1446°C	2635°F
Hệ số giãn nở	12.9 µm/m °C (20 – 100°C)	7.2 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	78 kN/mm²	11313 ksi
Mô đun đàn hồi	196 kN/mm²	28400 ksi

Điện trở suất		
10.9 µΩ • cm	66 ohm • circ mil/ft	

Khả năng dẫn nhiệt		
44 W/m • °C	305 btu • in/ft² • h • °F	

Thuộc tính			
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối
	N/mm²	ksi	
Ủ	450 – 550	65 – 80	Độ bền kéo và độ giãn dài giảm đáng kể ở nhiệt độ trên 315°C (600°F). Nhiệt độ hoạt động phụ thuộc vào môi trường, tải trọng và phạm vi kích thước.
Kéo cứng	750 – 950	109 – 138	

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.